

Hà Đông, ngày 04 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý IV năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu dự toán kinh phí, đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí tại kho bạc; số liệu quyết toán quý IV năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý IV năm 2025. (Đính kèm theo biểu 3).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng kế toán, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Phòng KT;

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hương

TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO
CHƯƠNG 822

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện QIV NĂM 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	33.000.000.000	17.084.250.000		
1.1	Thu học phí chất lượng cao	33.000.000.000	17.084.250.000		
1.2	Phí				
2	Thu khác	9.846.760.000	2.800.725.000	28,44	-
2.1	Bổ sung kiến thức toán, tiếng việt	65.000.000		0,00	
2.2	Chăm sóc bán trú	2.715.000.000	1.158.785.000	42,68	
2.3	Nước uống tinh khiết	29.000.000		0,00	
2.4	Tiền ăn hs bán trú	6.060.000.000	1.546.000.000	25,51	
2.5	Tiếng anh bổ trợ	21.000.000		0,00	
2.6	Tiếng anh - Toán	25.500.000		0,00	
2.7	Kỹ năng sống	106.000.000		0,00	
2.8	Năng khiếu, câu lạc bộ (Stem)	53.000.000		0,00	
2.9	Năng khiếu, câu lạc bộ (AErobic)	26.500.000		0,00	
2.10	Khoản tiền điện nước nấu ăn	46.000.000	23.000.000	50,00	
2.11	Câu lạc bộ (Hè T8-2025)	501.120.000		0,00	
2.12	Liên lạc điện tử enetviet	198.640.000	72.940.000	36,72	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	42.846.760.000	18.778.446.845	43,83	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	42.846.760.000	18.778.446.845	43,83	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	42.846.760.000	18.778.446.845	43,83	
	Học phí chất lượng cao	33.000.000.000	15.560.544.407	47,15	
	Bổ sung kiến thức toán, tiếng việt	65.000.000		0,00	
	Chăm sóc bán trú	2.715.000.000	1.135.609.300	41,83	
	Nước uống tinh khiết	29.000.000		0,00	
	Tiền ăn hs bán trú	6.060.000.000	1.965.900.000	32,44	
	Tiếng anh bổ trợ	21.000.000		0,00	
	Tiếng anh - Toán	25.500.000		0,00	
	Kỹ năng sống	106.000.000		0,00	
	Năng khiếu, câu lạc bộ (Stem)	53.000.000		0,00	
	Năng khiếu, câu lạc bộ (AErobic)	26.500.000		0,00	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện QIV NĂM 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
	Khoản tiền điện nước nấu ăn	46.000.000	18.397.125	39,99	
	Câu lạc bộ (Hè T8-2025)	501.120.000	25.056.013	5,00	
	Liên lạc điện tử enetviet	198.640.000	72.940.000	36,72	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.445.124.480	2.296.621.734	35,63	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.445.124.480	2.296.621.734	35,63	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.163.180.000	14.677.254	0,35	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.281.944.480	2.281.944.480	100,00	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện QIV NĂM 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi chương trình mục tiêu				
11.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
11.2	Chi chương trình mục tiêu				

Hà Đông, ngày 04 tháng 02 năm 2026



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hương